

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
THỊNH TRƯỜNG PHÁT BẮC NINH**

**THÔNG BÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ
PHẦN MÔI TRƯỜNG
THỊNH TRƯỜNG PHÁT
BẮC NINH**



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊNH TRƯỜNG PHÁT BẮC NINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/TB-TTPBN/2026

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 08 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(Thông báo lần đầu)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát Bắc Ninh

Địa chỉ: Số 86 Đỗ Văn Quynh, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số điện thoại: 02047300258

Địa chỉ Email: ttpbacninh2026@gmail.com

II. Người đại diện theo pháp luật: Trần Hữu Phúc

Địa chỉ: 19/102/60 Pháo Đài Láng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số điện thoại: 0359334364.

Địa chỉ Email: Website:

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam gửi kèm theo).

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: ☒

- Nước dưới đất: ☒

- Nước mưa: ☐

- Nước biển: ☐

- Nước thải: ☒

- Khác:

b) Không khí

- Không khí xung quanh: ☒

- Khí thải: ☒

- Khác:

c) Đất: ☐

d) Trầm tích: ☐

d) Chất thải rắn: ☐

e) Bùn thải: ☐

g) Nền mẫu khác:

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích

a) Nước

Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	(2÷12)
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	(4÷50)° C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	(0÷16) mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	(0÷2000) µS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	(100÷1000) NTU
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/HDNB 01	(0÷1999) mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 ; TCVN 6663-6:2018 ; TCVN 6663-4:2020 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Xác định độ màu	TCVN 6185 (C) :2015	3.81 mg/L	16 Pt-Co
2	Xác định tổng Nito	SMEWW 4500N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3-.E:2023	0.14 mg/L	0.44 mg/L

3	Xác định tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0.0090mg/L	0.04 mg/L
4	Xác định tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0.0004 mg/L	0.001 mg/L
5	Xác định Sunphat (SO_4)	SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E:2023	3.0 mg/L	10 mg/L
6	Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1.78mg/L	11 mg/L
7	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	HDNB.04	2.33 mg/L	9 mg/L
8	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	TCVN 6001-1:2021	1.29 mg/L	4.5 mg/L
9	Xác định Amoni (NH_4) ⁺	TCVN 6179-1:1996	0.0159 mg/L	0.06 mg/L
10	Xác định NO_2_N	TCVN 6178:1996	0.004 mg/L	0.02 mg/L
11	Xác định NO_3_N	TCVN 6180: 1996	0.015 mg/L	0.05 mg/l
12	Xác định Photphat (PO_4)	TCVN 6202:2008	0.0083 mg/L	0.04 mg/L
13	Xác định Florua (F^-)	SMEWW 4500F.B&D:2023	0.02 mg/L	0.06 mg/L
14	Xác định Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2.7 mg/L	9.5 mg/L
15	Xác định Crom (VI) Cr^6	SMEWW 3500 Cr.B:2023	0.0021 mg/L	0.008 mg/
16	Xác định Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0.01 mg/L	0.04 mg/L
17	Xác định tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1.0 mg/L	5 mg/L
18	Xác định Xynua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0.001 mg/L	0.003 mg/L
19	Xác định Sunfua	TCVN 6637:2000	0.017 mg/L	0.06 mg/L
20	Xác định chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1: 2009	0.01 mg/L	0.03 mg/L
21	Xác định Độ cứng	TCVN 6224:1996	2.75 mg/L	11 mg/L

Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	(2÷12)
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	(4÷50)° C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/HDNB 01	(0÷1999) mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011;TCVN 5999:1995; TCVN 6663-2:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Xác định độ màu	TCVN 6185 (C) :2015	4.05 mg/L	16 Pt-Co
2	Xác định tổng Nito	TCVN 6638:2000	3 mg/L	10 mg/L
3	Xác định tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0.0090mg/L	0.04 mg/L
4	Xác định tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0.0004 mg/L	0.001 mg/L
5	Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2.97mg/L	11 mg/L
6	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	HDNB.04	2.32 mg/L	9 mg/L
7	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	TCVN 6001-1:2021	1.16 mg/L	4.5 mg/L
8	Xác định Amoni (NH ₄) ⁺	TCVN 6179-1:1996	0.0161 mg/L	0.06 mg/L
9	Xác định NO ₂ _N	TCVN 6178:1996	0.0039 mg/L	0.02 mg/L
10	Xác định NO ₃ _N	SMEWW 4500.NO3-E:2023	0.02 mg/L	0.07 mg/l
11	Xác định Photphat (PO ₄)	TCVN 6202:2008	0.0097 mg/L	0.04 mg/L
12	Xác định Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F.B&D:2023	0.03 mg/L	0.09 mg/L
13	Xác định Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3.0 mg/L	9.5 mg/L
14	Xác định Crom (VI) Cr ⁶	SMEWW 3500 Cr.B:2023	0.0096 mg/L	0.04 mg/L
15	Xác định Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0.01 mg/L	0.04 mg/L
16	Xác định dầu mỡ khoáng	SMEWW5520B&F:2023	0.92 mg/L	5 mg/L
17	Xác định dầu mỡ động	SMEWW5520B&F:2023	0.96 mg/L	5 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	thực vật			
18	Xác định Xynua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0.009 mg/L	0.03 mg/L
19	Xác định Sunfua	TCVN 6637:2000	0.01 mg/L	0.06 mg/L
20	Xác định chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1: 2009	0.01mg/L	0.03 mg/L
21	Xác định Clo dư	TCVN 6225-2:2021	0.03 mg/L	0.2 mg/L

Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	(2÷12)
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	(4÷50)°C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	(0÷16) mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	(0÷2000) µS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	(100÷1000) NTU
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/HDNB 01	(0÷1999) mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Xác định độ màu	TCVN 6185 (C) :2015	4.24 mg/L	16 Pt-Co
2	Xác định Sunphat (SO ₄)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023	2.61 mg/L	10 mg/L
3	Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2.32mg/L	11 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
4	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	HDNB.04	2.30 mg/L	9 mg/L
5	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	TCVN 6001-1:2021	1.30 mg/L	4.5 mg/L
6	Xác định Amoni (NH ₄) ⁺	TCVN 6179-1:1996	0.0160 mg/L	0.06 mg/L
7	Xác định NO ₂ _N	TCVN 6178:1996	0.0034 mg/L	0.02 mg/L
8	Xác định NO ₃ _N	TCVN 6180: 1996	0.012 mg/L	0.05 mg/l
9	Xác định Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2.4 mg/L	9.5 mg/L
10	Xác định Crom (VI) Cr ⁶	SMEWW 3500 Cr.B:2023	0.0017 mg/L	0.008 mg/
11	Xác định Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0.01 mg/L	0.04 mg/L
12	Xác định Xynua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0.001 mg/L	0.003mg/L
13	Xác định Sunfua	TCVN 6637:2000	0.014 mg/L	0.06 mg/L
14	Xác định chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0.15 mg/L	0.5 mg/L
15	Xác định Độ cứng	TCVN 6224:1996	2.85 mg/L	11 mg/L

b) Không khí

Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	1 ÷ 100%RH
3	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1100 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,2 ÷ 40 m/s
5	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM ₁₀	40CFR Part 50 Appendix J
3.	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 method appendix L
4.	Cacbon monoxit (CO)	TTP.SPT.KXQ.01
5.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	TCVN 5971:1995
6.	Nitơ đioxit (NO ₂)	TCVN 6137:2009
7.	Ammonia (NH ₃)	MASA 401
8.	Xyanua	MASA 808
9.	Clorua (Cl ₂)	MASA 202
10.	Hydro sunfua (H ₂ S)	MASA 701
11.	Hydro Cyanide (HCN)	NIOSH Method 6010
12.	Axit flohidric (HF)	NIOSH Method 7906
13.	Axit clohydric (HCl)	NIOSH Method 7907
14.	Axit nitric (HNO ₃)	NIOSH Method 7907
15.	Axit photphoric (H ₃ PO ₄)	NIOSH Method 7908
16.	Axit bromhydric (HBr)	NIOSH Method 7907
17.	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄)	NIOSH Method 7908
18.	Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	NIOSH Method 6009
19.	Cr (VI) và các hợp chất tính theo Cr (IV)	NIOSH Method 7600
20.	Arsenic Trihydride AsH ₃	NIOSH Method 6001
21.	Cd và các hợp chất (tính theo Cd)	NIOSH Method 7048
22.	Ni và hợp chất (tính theo Ni)	OSHA Method ID 121
23.	Mangan và hợp chất (tính theo MnO ₂)	OSHA Method ID 121
24.	Pb và hợp chất (tính theo Pb)	OSHA Method ID 121
		TCVN 5067:1995
25.	VOCs	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Toluen	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	Xylen	
	m-xylen	
	p-xylen	
	Styren	
26.	CxHy	NIOSH Method 1500
	n-pentan	
	n- hexane	
	cyclohexane	
	n-decane	
	n-octane	
	n-heptane	
	n-undecane	
	n-nonane	
	n-dodecane	
	Methylcyclohexan	
27.	Hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)	NIOSH Method 5515
	Naphthalene	
	Anthracene	
	Pyrene	
	<i>Benzo(a)pyrene</i>	
28.	Acetaldehyt	NIOSH Method 2538
29.	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
30.	Anilin	NIOSH Method 2002
31.	Acetonitrile	NIOSH Method 1606
32.	Acrolein	NIOSH Method 2501
33.	Benzidin	NIOSH Method 5509
34.	Cloroform	NIOSH Method 1003
35.	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
36.	Mercaptan (tính theo Methyl Mercaptan)	NIOSH Method 2542
37.	Phenol	NIOSH Method 2546
38.	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
39.	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
40.	Asen (As)	US EPA Compendium Method IO-3.2
41.	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	NIOSH Method 7602
42.	NaOH	NIOSH Method 7401
43.	Acid Propionic	OSHA Method PV 2293

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Xác định tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995	34.8 µg/Nm ³	109 µg/Nm ³
2	Xác định hàm lượng SO ₂	TCVN 5971:1995	17 µg/Nm ³	55 µg/Nm ³
3	Xác định hàm lượng NO ₂	TCVN 6137:2009	8.84 µg/Nm ³	29 µg/Nm ³
4	Xác định hàm lượng CO	TPP.SPT.KXQ.01	2580 µg/Nm ³	9060µg/Nm ³
5	Xác định hàm lượng NH ₃	MASA 401	2.45 µg/Nm ³	7.80 µg/Nm ³
6	Xác định hàm lượng H ₂ S	MASA 701	0.92µg/Nm ³	3 µg/Nm ³

Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường

TT	Tên thông số	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)	Phương pháp thử
1	Xác định vị trí lấy mẫu	-	US EPA Method 1
2	Vận tốc lưu lượng	0-100 m/s	US EPA Method 2
3	Lưu lượng	0-4.500.000 m ³ /h	SOP/PPNB 05
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	-	US EPA Method 3
5	Hàm ẩm	0-100%	US EPA Method 4
6	Nhiệt độ	0-1.200° C	SOP/PPNB 02
7	Áp suất	-200-200 mBar	SOP/PPNB 03
8	O ₂	0-21 %	SOP/PPNB 04
9	CO	0-11.400 mg/Nm ³	SOP/PPNB 05

TT	Tên thông số	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)	Phương pháp thử
10	NO	0-4.920 mg/ Nm ³	SOP/PPNB 05
11	NO ₂	0-940 mg/ Nm ³	SOP/PPNB 05
12	SO ₂	0-13.100 mg/ Nm ³	SOP/PPNB 05

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2.	Bụi PM ₁₀	US EPA Method 201
3.	SO ₂	US EPA Method 6
4.	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
5.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
6.	HCl	US EPA Method 26A
7.	HBr	US EPA Method 26A
8.	Cl ₂	US EPA Method 26A
9.	Br ₂	US EPA Method 26A
10.	HF	US EPA Method 26A
11.	NO _x	TCVN 7172:2002
12.	NH ₃	JIS K 0099:2020
13.	H ₂ S	JIS K0108: 2010
14.	Antimon và hợp chất tính theo Sb (*)	US EPA Method 29
15.	Asen và hợp chất tính theo As (*)	US EPA Method 29
16.	Bari và hợp chất tính theo Ba (*)	US EPA Method 29
17.	Beri và hợp chất tính theo Be (*)	US EPA Method 29
18.	Cadimi và hợp chất tính theo Cd (*)	US EPA Method 29
19.	Crom (Cr) và hợp chất tính theo Cr (*)	US EPA Method 29
20.	Coban và hợp chất tính theo Co (*)	US EPA Method 29
21.	Đồng và hợp chất tính theo Cu (*)	US EPA Method 29
22.	Mangan và hợp chất tính theo Mn (*)	US EPA Method 29
23.	Niken và hợp chất tính theo Ni (*)	US EPA Method 29

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
24.	Selen và hợp chất tính theo Se (*)	US EPA Method 29
25.	Bạc và hợp chất tính theo Ag (*)	US EPA Method 29
26.	Thali và hợp chất tính theo Tl (*)	US EPA Method 29
27.	Kẽm và hợp chất tính theo Zn (*)	US EPA Method 29
28.	Thủy ngân và hợp chất tính theo Hg (*)	US EPA Method 29
29.	Chì và hợp chất tính theo Pb (*)	US EPA Method 29
30.	Dioxin/Furan	US EPA Method 23A
	<i>2,3,7,8-TCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</i>	
	<i>OCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>OCDF</i>	
31.	VOCs (nhóm BTEX và styren)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluene</i>	
	<i>Styrene</i>	
	<i>Xylene</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
32.	VOCs (các hợp chất nhóm Ancol)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Methanol</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	<i>Ethanol</i>	
	<i>n- Butanol</i>	
	<i>n - Propanol</i>	
	<i>2- Propanol</i>	
33.	VOCs (các chất nhóm Ketone)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Isophorone</i>	
	<i>Acetone</i>	
	<i>Metyl isobutyl Ketone</i>	
	<i>Methyl Ethyl Ketone</i>	
	<i>2-pentanone</i>	
	<i>Cyclohexanone</i>	
34.	VOCs (nhóm các chất Este)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Vinyl acetate</i>	
	<i>Isobutyl acetate</i>	
	<i>Methyl methacrylate</i>	
	<i>Etyl acetate</i>	
	<i>Metyl acetate</i>	
	<i>Propyl acetate</i>	
	<i>n-butyl acetate</i>	
	<i>Amyl acetate</i>	
35.	Hydrocacbon (C_xH_y)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Cyclohexene</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>n- Pentan</i>	
	<i>n- Heptan</i>	
	<i>Methyl cyclohexane</i>	
	<i>n- Decane</i>	
	<i>n- Octane</i>	
	<i>n- Nonane</i>	
	<i>n- Undecane</i>	
	<i>n- Dodecane</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	1,3 Butadien	
36.	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	US EPA Method 5
37.	Etylen oxit	PD CEN/TS 13649:2014
38.	Propylen oxit	PD CEN/TS 13649:2014
39.	Thiếc (Sn) và các hợp chất Sn (tính theo Sn) (*)	US EPA Method 29
40.	Phenol	US EPA Method 0010

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Xác định bụi tổng	US EPA Method 5	3.1mg/Nm ³	10 mg/Nm ³
2	Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	1.03mg/Nm ³	3.3 mg/Nm ³
3	Xác định hàm lượng SO ₂	US EPA Method 6	43mg/Nm ³	138 mg/Nm ³
4	Xác định hàm lượng NO _x	TCVN 7172:2002	5.28mg/Nm ³	17 mg/Nm ³

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Khuất Anh Tuấn	1988	Nam	Phụ trách chung phòng thí nghiệm và quan trắc	- Bằng Thạc sỹ do trường Đại học Khoa học Đại học Thái Nguyên cấp năm 2020	14 năm
2	Nguyễn Văn Đức	1995	Nam	Phụ trách hiện trường	Kỹ sư kỹ thuật môi trường do trường Đại học Mỏ-địa chất cấp năm 2018	8 năm
3	Nguyễn	1984	Nam	Nhân viên	Tốt nghiệp	1 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Khuất Anh Tuấn	1988	Nam	Phụ trách chung phòng thí nghiệm và quan trắc	- Bằng Thạc sỹ do trường Đại học Khoa học Đại học Thái Nguyên cấp năm 2020	14 năm
	Hồng Lục				trường Đại học quốc gia TP HCM ngành công nghệ máy tính	
4	Phùng Công Hưng	1990	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ khoa học môi trường do trường đại học tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp năm 2018	5 năm
5	Nguyễn Văn Ba	1988	Nam	Nhân viên	Cử nhân ngành hóa học do trường Đại học khoa học Thái Nguyên cấp năm 2011	7 năm

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Iso Kinentic C5000		Lấy mẫu bụi, Hơi kim loại,			2026		1 năm		

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			hơi axit, Dioxin, bụi PM 10,							
2	Univost		Lấy mẫu Nox, SO ₂ , NH ₃ , H ₂ S							
3	Testo 350		Đo nhanh khí thải			2019	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
4										
5	QC2		Lấy mẫu NO ₂ , SO ₂ , hơi kim loại, hơi axit, hơi hữu cơ,...			2026		1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	09/07/2027
6	QC2		Lấy mẫu NO ₂ , SO ₂ ,			2026		1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu	09/07/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			hơi kim loại, hơi axit, hơi hữu cơ,...						chuẩn và Công nghệ Kim Long	
7	PCE – MSM3		Tiếng ồn				Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	29/06/2027
8	Kestrel 3000		Đo VKH			2019	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	1/06/2027
9	Extech SD700		Áp suất			2019	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	1/06/2027
10	Bút đo pH		pH, TDS,			2026	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty	09/07/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
			EC, nhiệt độ						TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	
11	Máy đo DO		DO			2026	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
12	Máy đo độ đục		Đo độ đục			2019	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
13	Máy Staplex		Bụi TSP, bụi Chì			2019	Hàng ngày	1 năm/lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 150 m²;
- + Phòng làm việc: 25. m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 30 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 55 m²;
- + Khu vực xử lý và lưu trữ số liệu: 25 m²;
- + Khu phụ trợ: 15 m².

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Khuất Anh Tuấn	1988	Nam	Phụ trách chung phòng thí nghiệm	- Bằng Thạc sỹ do trường Đại học Khoa học Đại học Thái Nguyên cấp năm 2020	14 năm
2	Phạm Thị Nga	1994	Nữ	Cán bộ phụ trách QA/QC	- Bằng Kỹ sư do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường HN cấp năm 2018	8 năm
3	Hoàng Hồng Kỳ	2002	Nam	Nhân viên	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật hóa học do trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp năm 2024	2 năm
4	Nguyễn Thị Thùy Dương	1995	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật hóa học do trường Đại học Công nghiệp Việt Trì cấp năm 2017	9 năm
5	Dương Thị Thắm	1981	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư thực hành công nghệ hóa học do trường Cao đẳng hóa chất cấp năm 2010	21 năm
6	Nguyễn Thị Thắm	1986	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ ngành khoa học môi trường	17 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
					trường đại học khoa học tự nhiên cấp năm 2012	
7	Nguyễn Văn Ba	1988	Nam	Nhân viên	Cử nhân ngành hóa học do trường Đại học khoa học Thái Nguyên cấp năm 2011	7 năm

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tà n suất t hiệu u chu ẩ n	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Máy quang phổ UV-Vis	Phạm vi đo: Bước sóng 190-1100nm, phạm vi trắc quang -2 ~ 3 Abs (Độ hấp thụ) Sai số: Sai số bước sóng: ± 0.2 nm : Sai số trắc quang: ± 0.002 Abs	Phân tích các thông số trong nước như: clo dư, sunfat, sunfua, tổng P, photphas, phenol, xyrua, Chất hoạt động bề mặt, độ màu, SO ₂ , N O ₂ , CO, NH ₃ , Florua...	A169561798	V-730/Jasco-Nhật	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027

2	Máy quang phổ UV-Vis	Phạm vi đo: Bước sóng 190-1100nm, phạm vi trắc quang -2 ~ 3 Abs (Độ hấp thụ) Sai số: Sai số bước sóng: ± 0.2 nm : Sai số trắc quang: ± 0.002 Abs	Phân tích các thông số trong nước như: clo dư, sunfat, sunfua, tổng P, photphas, phenol, xynua, Chất hoạt động bề mặt, độ màu, SO ₂ , N O ₂ , CO, NH ₃ , Florua.....	H483261798	V-730/Jasco-Nhật	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	15/04/2027
3	Tủ sấy UN30	Phạm vi đo: (RT+5:300) °C Độ phân giải: ± 0.1 °C	Sấy dụng cụ, hóa chất	B116.2069	Memmert - Đức	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
4	Bộ quả cân F1	Khối lượng danh nghĩa: 1mg:200g	Dùng để kiểm tra, hiệu chuẩn cân phân tích	141890	Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	19/06/2027

5	Bể tạo nhiệt	Phạm vi đo: RT + 5°C ~ 100°C	Phá mẫu	XR589560	HH-6/TQ	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	15/04/2027
6	Máy đo quang phổ UV-Vis UVD 3200	Phạm vi đo: Bước sóng: 190 ~ 1100 nm; Trắc quang: -0.3 ~ 3.0 Abs	Phân tích các thông số trong nước như: clo dư, sunfat, sunfua, tổng P, photphas, phenol, xynua, Chất hoạt động bề mặt, độ màu, SO ₂ , NO ₂ , CO, NH ₃ , Florua...	8UVD11214	LABO MED/ Mỹ	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	26/03/2027
7	Nhiệt kế thủy tinh glass thermometer	Phạm vi đo: (-10:210)°C, độ phân giải: 2°C	Theo dõi nhiệt độ phòng phân tích, phòng cân	-	Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027

8	Máy phá mẫu DK6	Phạm vi đo:450°C, độ phân giải : 1°C	Phá mẫu tổng Nito	437412	Velp - Italia	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
9	Cân phân tích PA 214C	Phạm vi đo: 0.01g-210g Độ phân giải:0.0001g	Cân hóa chất	B701525992	OHA US /Mỹ	2026	Hàng ngày	1 năm /1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
10	Cân kỹ thuật CG-4102	Phạm vi đo:0g-4100g Độ phân giải:0.01g	Cân hóa chất	16305260	Citizen- Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
11	Nồi hấp tiệt trùng LDZX-75KA	Phạm vi đo:((50:134)°C, độ phân giải : 0.1°C	Phân tích tổng N nước mặt, hấp khử trùng chai lọ	16L-1714	Trung quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027

12	Máy phá mẫu COD	Phạm vi nhiệt: 70°C – 160°C	Phá mẫu COD	441675	VELP Scientifica (Ý)	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	15/06/2027
13	Tủ bảo quản mẫu ALASKA	Phạm vi đo: (0-10)°C	Bảo quản hóa chất	3518SH6399	ALASKA	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
14	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Thể tích khuấy tối đa: 1 liter (0.26 gallons) - Tốc độ khuấy: Min: 100 rpm Max: 1000rpm - Gia nhiệt: 0-370 °C	Dùng khuấy mẫu nước, hóa chất pha	-	Ý	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH H Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027

15	Nhiệt ẩm kế TH101E	Phạm vi đo:(-30:60)°C, độ phân giải : 1°C Độ ẩm(0-100)%RH,độ phân giải 2%RH	Theo dõi nhiệt độ phòng phân tích,phòng cân	-	KICHILACH I /Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
16	Nhiệt ẩm kế TH101E	Phạm vi đo:(-30:60)°C, độ phân giải : 1°C Độ ẩm(0-100)%RH,độ phân giải 2%RH	Theo dõi nhiệt độ phòng phân tích,phòng cân	-	KICHILACH I /Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
17	Nhiệt ẩm kế TH101E	Phạm vi đo:(-30:60)°C, độ phân giải : 1°C Độ ẩm(0-100)%RH,độ phân giải 2%RH	Theo dõi nhiệt độ phòng phân tích,phòng cân	-	TANAKA/ Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027
18	Nhiệt ẩm kế TH101E	Phạm vi đo:(-30:60)°C, độ phân giải : 1°C Độ ẩm(0-100)%RH,độ phân giải 2%RH	Theo dõi nhiệt độ phòng phân tích,phòng cân	-	TANAKA/ Trung Quốc	2026	Hàng ngày	1 năm/1 lần	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	01/06/2027

19	Lò nung	Phạm vi đo:(RT:110 0)°C , độ phân giải : 1°C	Phá mẫu	348092	Đức	2026	Hàn g ngà y	1 nă m/1 lần	Công ty TNH H Hiệu chuẩ n và Công nghệ Kim Long	01/06/ 2027
20	Tủ âm FOC- 120E	Phạm vi đo:(3:50)°C , độ phân giải : 0.1°C	Phân tích BOD	459610	Ý	2026	Hàn g ngà y	1 nă m/1 lần	Công ty TNH H Hiệu chuẩ n và Công nghệ Kim Long	01/06/ 2027
21	Tủ bảo quản hòa phát	Phạm vi đo:(0:10)°C , độ phân giải : 0.1°C	Bảo quản mẫu và chất chuẩn	HSR D6280	Hòa Phát/ Việt Nam	2026	Hàn g ngà y	1 nă m/1 lần	Công ty TNH H Hiệu chuẩ n và Công nghệ Kim Long	01/06/ 2027
22	Bộ lọc cặn SS cho mẫu	Lưu lượng hút tối đa: 34 ~ 37 lít/phút	Lọc mẫu	167400- 22- NAFE018	Rocker 400/ Đài Loan	2026	Hàn g ngà y	-	-	-
23	Máy chung cát đạm bán tự động	Khoảng đo (Hàm lượng Nito): 0.04 ~ 220 mg N	Chung cát mẫu	449866	UDK1 29/ Velp - Ý	2026	Hàn g ngà y	-	-	-

24	Bếp đun bình cầu 250 ml	Phạm vi nhiệt độ hoạt động: Từ nhiệt độ môi trường đến tối đa 380°C	Chung cát,tách lớp dung môi	-	TC - 15/ Trung Quốc	2026	Hàn g ngà y	-	-	-
25	Máy cất nước hai lần	Công suất cất nước tối đa: 4 lít/giờ Độ dẫn điện (Conductivi ty): 0.8 – 1.0 μ S/cm Khoảng pH nước đầu ra: 6.0 – 7.0	Cung cấp nước sạch	2E+12	IDO- 4D/ Ấn Độ	2026	Hàn g tuần	-	-	-
26	Bộ cất Cyanua	Dung tích bình đun mẫu (Flask): Thường từ 500 mL đến 1000 mL	Cát Cyanua	-	TQ	2026	-	-	-	-
27	Bộ cất sunfua	Dung tích bình đun mẫu (Flask): Thường từ 500 mL đến 1000 mL	Cát sunfua	-	TQ	2026	-	-	-	-
28	Bộ cất Phenol	Dung tích bình đun mẫu (Flask): Thường từ 500 mL đến 1000 mL	Cát Phenol	-	TQ	2026	-	-	-	-

29	Bếp đun bình cầu 1000	Phạm vi nhiệt độ hoạt động: Từ nhiệt độ môi trường đến tối đa 380°C	Chung cát,tách lớp dung môi	-	MH- 1000/ TQ	2026	-	-	-	-
30	Bộ cát Flo	Cấu trúc thủy tinh Borosilicate chịu nhiệt. Dung tích bình đun mẫu: 500ml- 1000 mL	Cát Flo	-	TQ	2026	-	-	-	-
31	Bếp điện kiểu hỏ 4 vị trí	Công suất gia nhiệt thích hợp cho bình cầu/bình tam giác phân tích	Đun sôi,cô phá mẫu	-	TQ	2026	-	-	-	-
32	Bếp từ phân tích	Phạm vi công suất 200-2000W	Đun sôi,cô phá mẫu	-	Việt Nam	2026	-	-	-	-
33	Tủ hút khí độc	Tốc độ gió: 0.3-0.6 m/s	Thu gom khí độc,hút mùi hóa chất	-	Việt Nam	2026	-	-	-	-
34	Tủ hút FUMEH OOD	Tốc độ hút khí tiêu chuẩn: 0.3 đến 0.6 m/s	Thu gom khí độc,hút mùi hóa chất	-	TQ	2026	-	-	-	-
35	Bộ cát chất hoạt động bề mặt	Cát chất hoạt động bề mặt	Cát chất hoạt động bề mặt	-	TQ	2026	-	-	-	-
36	Máy DO để bàn	Phạm vi đo 0.00- 20.00mg/L	Đo DO	18080126	InoLa b Oxi 7310/ WTW - Đức	2026	-	-	-	-

1. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: 200 m²;
- + Phòng làm việc: 100 m²;
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: 30 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 25 m²;
- + Khu vực chứa mẫu: 30 m²;
- + Khu vực bảo quản hóa chất: 15 m²;
- + Khu vực đặt cân: 10 m²;
- + Khu phụ trợ: 10 m².

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận: VALAS 236

- Hiệu lực công nhận: Từ ngày 30/07/2026 đến ngày 29/07/2031

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)

Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát Bắc Ninh cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát Bắc Ninh cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát Bắc Ninh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
BẮC NINH**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu)*



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Phúc